

QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2005/QH11

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2005

BỘ LUẬT DÂN SỰ

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;
Bộ luật này quy định về dân sự.*

PHẦN THỨ SÁU **QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

CHƯƠNG XXXIV **QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN**

MỤC 1 **QUYỀN TÁC GIẢ**

Điều 736. Tác giả

1. Người sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học (sau đây gọi chung là tác phẩm) là tác giả của tác phẩm đó.
Trong trường hợp có hai người hoặc nhiều người cùng sáng tạo ra tác phẩm thì những người đó là các đồng tác giả.
2. Người sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của người khác, bao gồm tác phẩm được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn là tác giả của tác phẩm phái sinh đó.

Điều 737. Đối tượng quyền tác giả

Đối tượng quyền tác giả bao gồm mọi sản phẩm sáng tạo trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học được thể hiện dưới bất kỳ hình thức và bằng bất kỳ phương tiện nào, không phân biệt nội dung, giá trị và không phụ thuộc vào bất kỳ thủ tục nào.

Điều 738. Nội dung quyền tác giả

1. Quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm.
2. Quyền nhân thân thuộc quyền tác giả bao gồm:
 - a) Đặt tên cho tác phẩm;
 - b) Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;
 - c) Công bố hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
 - d) Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc tác phẩm.
3. Quyền tài sản thuộc quyền tác giả bao gồm:
 - a) Sao chép tác phẩm;
 - b) Cho phép tạo tác phẩm phái sinh;
 - c) Phân phối, nhập khẩu bản gốc và bản sao tác phẩm;
 - d) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng;

d) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính.

Điều 739. Thời điểm phát sinh và hiệu lực quyền tác giả

1. Quyền tác giả phát sinh kể từ ngày tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định.
2. Quyền nhân thân thuộc quyền tác giả tồn tại vô thời hạn, trừ quyền công bố hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm do pháp luật về sở hữu trí tuệ quy định.
3. Quyền tài sản thuộc quyền tác giả tồn tại trong thời hạn do pháp luật về sở hữu trí tuệ quy định.

Điều 740. Chủ sở hữu quyền tác giả

1. Quyền nhân thân thuộc về tác giả.
2. Trong trường hợp tác phẩm được sáng tạo không phải trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng giao việc thì quyền tài sản thuộc về tác giả.
3. Trong trường hợp tác phẩm được sáng tạo trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng giao việc thì quyền tài sản thuộc về cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ hoặc bên giao việc theo hợp đồng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
Trong trường hợp quyền tài sản không thuộc về tác giả thì tác giả có quyền nhận thù lao, nhuận bút do chủ sở hữu quyền tài sản chi trả theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 741. Phân chia quyền của đồng tác giả

Trường hợp tác phẩm được các đồng tác giả sáng tạo, trong đó mỗi phần do từng đồng tác giả sáng tạo có thể tách rời để sử dụng độc lập thì quy định tại Điều 740 của Bộ luật này được áp dụng cho từng phần tác phẩm được sử dụng độc lập đó, nếu các đồng tác giả không có thoả thuận khác.

Điều 742. Chuyển giao quyền tác giả

1. Quyền nhân thân quy định tại các điểm a, b và d khoản 2 Điều 738 của Bộ luật này không được chuyển giao.
Quyền nhân thân quy định tại điểm c khoản 2 Điều 738 của Bộ luật này có thể được chuyển giao với các điều kiện do pháp luật về sở hữu trí tuệ quy định.
2. Quyền tài sản có thể được chuyển giao toàn bộ hoặc từng phần theo hợp đồng hoặc để thừa kế, kế thừa.

Điều 743. Hợp đồng chuyển giao quyền tài sản thuộc quyền tác giả

Việc chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền tài sản thuộc quyền tác giả được thực hiện trên cơ sở hợp đồng. Hợp đồng chuyển giao quyền tác giả phải được lập thành văn bản.

MỤC 2

QUYỀN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN TÁC GIẢ

Điều 744. Đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả

Đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) bao gồm cuộc biểu diễn của người biểu diễn; bản ghi âm, ghi hình; cuộc phát sóng của các tổ chức phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

Điều 745. Chủ sở hữu và nội dung quyền đối với cuộc biểu diễn

1. Quyền đối với cuộc biểu diễn bao gồm quyền nhân thân của người biểu diễn và quyền tài sản của người đầu tư để thực hiện cuộc biểu diễn.
2. Quyền nhân thân của người biểu diễn bao gồm quyền được nêu tên khi biểu diễn hoặc khi phát hành các bản ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn và quyền được bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn.
3. Quyền tài sản của người đầu tư để thực hiện cuộc biểu diễn bao gồm quyền thực hiện và cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây:
 - a) Ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn;
 - b) Sao chép, phân phối bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn;
 - c) Phát sóng hoặc truyền theo cách khác cuộc biểu diễn đến công chúng.

Điều 746. Chủ sở hữu và nội dung quyền đối với bản ghi âm, ghi hình

1. Quyền đối với bản ghi âm, ghi hình thuộc về người đầu tư để tạo ra bản ghi âm, ghi hình đó.
2. Quyền đối với bản ghi âm, ghi hình bao gồm quyền thực hiện và cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây:
 - a) Sao chép toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm, ghi hình;
 - b) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm, ghi hình;
 - c) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm, ghi hình nhằm mục đích thương mại.

Điều 747. Chủ sở hữu và nội dung quyền đối với cuộc phát sóng

1. Quyền đối với cuộc phát sóng thuộc về tổ chức phát sóng.
2. Quyền đối với cuộc phát sóng bao gồm quyền thực hiện hoặc cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây:
 - a) Ghi, sao chép bản ghi; phát sóng, phát lại một phần hoặc toàn bộ cuộc phát sóng;
 - b) Phân phối bản ghi hoặc bản sao bản ghi cuộc phát sóng.

Điều 748. Chủ sở hữu và nội dung quyền đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá

1. Quyền đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá thuộc về người đầu tiên phát tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá đó.
2. Quyền đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá gồm quyền thực hiện, cho phép hoặc cấm người khác thực hiện các hành vi sau:
 - a) Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, nhập khẩu, bán, cho thuê thiết bị hoặc hệ thống nhằm mục đích giải mã tín hiệu vệ tinh được mã hoá;
 - b) Thu, phân phối lại tín hiệu đã được giải mã khi không được người nắm giữ quyền đối với tín hiệu vệ tinh được mã hoá cho phép.

Điều 749. Chuyển giao quyền liên quan

1. Các quyền tài sản thuộc quyền liên quan quy định tại các điều 745, 746, 747 và 748 của Bộ luật này có thể được chuyển giao.
2. Việc chuyển giao các quyền liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản.

CHƯƠNG XXXV
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP VÀ QUYỀN
ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 750. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng

1. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý.
2. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và giống cây trồng.

Điều 751. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, quyền đối với giống cây trồng, bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản được quy định như sau:
 - a) Quyền nhân thân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng thuộc về người đã trực tiếp tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng bằng lao động sáng tạo của mình, bao gồm quyền được đứng tên tác giả trong văn bằng bảo hộ do Nhà nước cấp, trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đó;
 - b) Quyền tài sản đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng thuộc về chủ sở hữu các đối tượng đó, bao gồm quyền sử dụng, cho phép hoặc cấm người khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đó.
2. Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh thuộc về tổ chức, cá nhân có được thông tin tạo thành bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật thông tin đó, bao gồm:
 - a) Khai thác, sử dụng bí mật kinh doanh;
 - b) Cho phép hoặc cấm người khác tiếp cận, sử dụng, tiết lộ bí mật kinh doanh.
3. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, tên thương mại thuộc về chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại đó, bao gồm:
 - a) Sử dụng nhãn hiệu, tên thương mại trong kinh doanh;
 - b) Cho phép hoặc cấm người khác sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của mình; cấm người khác sử dụng tên thương mại gây nhầm lẫn với hoạt động kinh doanh của mình.
4. Quyền sở hữu chỉ dẫn địa lý thuộc về Nhà nước. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý nhằm chỉ dẫn xuất xứ, nguồn gốc của sản phẩm thuộc về tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện do pháp luật về sở hữu trí tuệ quy định.
5. Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh thuộc về tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh.

Điều 752. Căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện việc đăng ký các đối tượng đó theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.
2. Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó.
3. Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được thông tin tạo thành bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và sự bảo mật thông tin đó.

4. Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

Điều 753. Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, quyền đối với giống cây trồng có thể được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần theo hợp đồng hoặc để thừa kế, kế thừa.
2. Quyền đối với tên thương mại chỉ được phép chuyển giao cùng với việc chuyển giao toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.
3. Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển giao.
4. Đối với hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp phát sinh trên cơ sở đăng ký thì chỉ khi hợp đồng đó được đăng ký mới có giá trị pháp lý đối với người thứ ba.

CHƯƠNG XXXVI CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 754. Quyền chuyển giao công nghệ

Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền chuyển giao quyền sử dụng, quyền sở hữu công nghệ:

1. Chủ sở hữu công nghệ;
2. Tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu công nghệ cho phép chuyển giao quyền sử dụng, quyền sở hữu công nghệ.

Điều 755. Đối tượng chuyển giao công nghệ

1. Đối tượng chuyển giao công nghệ bao gồm bí quyết kỹ thuật; kiến thức kỹ thuật về công nghệ dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu về công nghệ chuyển giao; giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ, cấp phép đặc quyền kinh doanh và các đối tượng khác do pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định.
2. Trường hợp công nghệ là đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao công nghệ phải được thực hiện cùng với việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 756. Những công nghệ không được chuyển giao

1. Công nghệ không đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo đảm sức khỏe con người, bảo vệ môi trường.
 2. Những trường hợp khác do pháp luật quy định.
- Hợp đồng chuyển giao công nghệ
1. Việc chuyển giao công nghệ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản.
 2. Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp pháp luật có quy định.
 3. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn, huỷ bỏ hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản; đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều này, việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn, huỷ bỏ hợp đồng cũng phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHẦN THỨ BẢY QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 766. Quyền sở hữu tài sản

1. Việc xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu tài sản, nội dung quyền sở hữu đối với tài sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.
2. Quyền sở hữu đối với động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, nếu không có thoả thuận khác.
3. Việc phân biệt tài sản là động sản hoặc bất động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản.
4. Việc xác định quyền sở hữu đối với tàu bay dân dụng và tàu biển tại Việt Nam phải tuân theo pháp luật về hàng không dân dụng và pháp luật về hàng hải của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 774. Quyền tác giả có yếu tố nước ngoài

Quyền tác giả của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam hoặc được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức nhất định tại Việt Nam được bảo hộ theo quy định của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 775. Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng có yếu tố nước ngoài

Quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp, đối tượng của quyền đối với giống cây trồng đã được Nhà nước Việt Nam cấp văn bằng bảo hộ hoặc công nhận được bảo hộ theo quy định của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 776. Chuyển giao công nghệ có yếu tố nước ngoài

Việc chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, pháp nhân Việt Nam với người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài, việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài, phải tuân theo quy định của Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam về chuyển giao công nghệ và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc pháp luật của nước ngoài, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 777. Thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà pháp luật nước đó được áp dụng để điều chỉnh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài tương ứng.

Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An